

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty	10 - 31

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020
Ông Phạm Hoàng Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61201381/21881478/LR - VP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Văn phòng Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.304.194.076	156.665.712.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.161.808.922	26.080.496.179
111	1. Tiền		3.161.808.922	4.830.496.179
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	21.250.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		44.334.000.000	39.459.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	44.334.000.000	39.459.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.780.630.243	81.248.863.291
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	85.972.215.407	47.339.504.337
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.359.757.641	304.870.966
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	42.412.500.000	28.015.625.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.908.895.253	7.651.877.625
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.872.738.058)	(2.063.014.637)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.569.421.107	4.106.802.429
141	1. Hàng tồn kho		4.569.421.107	4.106.802.429
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		458.333.804	5.770.550.268
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	458.333.804	5.770.550.268
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		844.693.343.208	878.280.509.484
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		147.833.200.482	159.039.450.482
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	22	7.755.075.482	7.755.075.482
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	140.078.125.000	151.284.375.000
220	II. Tài sản cố định		277.111.703.234	299.044.958.601
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	260.686.125.698	282.413.797.839
222	Nguyên giá		1.451.506.217.108	1.451.463.217.108
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.190.820.091.410)	(1.169.049.419.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.425.577.536	16.631.160.762
228	Nguyên giá		20.635.322.400	20.635.322.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.209.744.864)	(4.004.161.638)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	418.793.176.764	418.793.176.764
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	337.624.176.764
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.169.000.000	81.169.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		955.262.728	1.402.923.637
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		955.262.728	1.402.923.637
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.075.997.537.284	1.034.946.221.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		178.301.367.690	71.813.278.893
310	I. Nợ ngắn hạn		178.301.367.690	71.813.278.893
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		365.010.427	1.954.025.373
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.101.638.453	2.290.958.094
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	16.873.473.400	166.008.896
314	4. Phải trả người lao động		3.515.182.504	5.741.719.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		85.000.000	1.009.835.472
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	22	22.864.140.264	20.006.006.040
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	130.510.706.816	39.030.937.974
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	2.986.215.826	1.613.787.982
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		897.696.169.594	963.132.942.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	897.696.169.594	963.132.942.758
411	1. Vốn cổ phần		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		262.696.169.594	328.132.942.758
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		197.344.942.758	205.406.470.130
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		65.351.226.836	122.726.472.628
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.075.997.537.284	1.034.946.221.651

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám Đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	134.803.683.790	174.367.631.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	134.803.683.790	174.367.631.582
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(55.321.484.594)	(60.674.678.754)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.482.199.196	113.692.952.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	13.363.534.852	17.242.629.107
22	7. Chi phí tài chính	19	-	2.739.000.000
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(12.266.092.483)	(12.135.072.319)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.579.641.565	121.539.509.616
31	10. Thu nhập khác		321.380.729	240.954.547
32	11. Chi phí khác		(30.000.000)	(18.058.802)
40	12. Lợi nhuận khác		291.380.729	222.895.745
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.871.022.294	121.762.405.361
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(15.519.795.458)	(24.025.603.778)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		65.351.226.836	97.736.801.583



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám Đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		80.871.022.294	121.762.405.361
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		21.947.890.211	21.717.963.005
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		-	(2.739.000.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(424.054)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.363.534.852)	(17.242.205.053)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.455.377.653	123.498.739.259
09	Tăng các khoản phải thu		(45.647.360.379)	(323.279.855)
10	Tăng hàng tồn kho		(462.618.678)	(152.755.807)
11	Giảm các khoản phải trả		(282.503.196)	(1.974.624.002)
12	Giảm chi phí trả trước		447.660.909	242.084.974
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(845.057.157)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	35.620.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.099.207.000)	(2.092.960.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.411.349.309	118.387.767.412
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.460.030.000)	(843.580.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(100.930.000.000)	(6.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		92.864.375.000	128.047.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.409.631.309)	(19.588.184.855)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.605.249.743	11.888.542.155
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(36.330.036.566)	113.504.277.300

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(126.558.829.465)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(126.558.829.465)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.081.312.743	105.333.215.247
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.080.496.179	78.319.241.506
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	424.054
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	31.161.808.922	183.652.880.807



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám Đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 71 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và một công ty con với thông tin chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà có chi nhánh hạch toán độc lập như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và chi nhánh) và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 vào ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ công ty và công ty con để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Văn phòng Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Văn phòng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Văn phòng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Văn phòng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Văn phòng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	9 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng công ty.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Văn phòng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Văn phòng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Văn phòng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện trong kỳ được xác định căn cứ theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB ngày 28 tháng 6 năm 2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 14 tháng 1 năm 2015 ký giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN").

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Văn phòng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện tại và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Văn phòng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Văn phòng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Văn phòng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Văn phòng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Văn phòng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Do đặc thù Văn phòng Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Văn phòng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Văn phòng Công ty sản xuất ra hoặc do Văn phòng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Văn phòng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Văn phòng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Văn phòng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	49.976.463	63.717.935
Tiền gửi ngân hàng	3.111.832.459	4.716.778.244
Tiền đang chuyển	-	50.000.000
Khoản tương đương tiền (*)	<u>28.000.000.000</u>	<u>21.250.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.161.808.922</u>	<u>26.080.496.179</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 0,5%/năm đến 4,3%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>44.334.000.000</u>	<u>44.334.000.000</u>	<u>39.459.000.000</u>	<u>39.459.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>44.334.000.000</u>	<u>44.334.000.000</u>	<u>39.459.000.000</u>	<u>39.459.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,5%/năm đến 7,4%/năm).

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VẤN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	-			337.624.176.764	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (i)	50,94%	337.624.176.764	-	(i) 50,94%	337.624.176.764	-	(i)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.169.000.000	-		81.169.000.000	-		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (ii)	0,6%	32.619.000.000	-	0,6%	32.619.000.000	-	40.380.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (iii)	5%	48.550.000.000	-	5%	48.550.000.000	-	(iii)	
TỔNG CỘNG		418.793.176.764	-		418.793.176.764	-		

Đơn vị tính: VND

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.260.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 0,6% quyền biểu quyết tương ứng 3.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch bình quân vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 6 năm 2020 là 17.100 VND/cổ phiếu.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu từ khách hàng	6.693.886.880	5.409.996.682
- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	3.990.965.910	4.290.969.910
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.702.920.970	1.119.026.772
Phải thu của khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 22)	79.278.328.527	41.929.507.655
TỔNG CỘNG	85.972.215.407	47.339.504.337
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.872.738.058)	(2.063.014.637)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty ABB Pte. Ltd.	1.417.030.000	-
Công Ty Cổ Phần Viễn thông Tin học Đo lường và Điều khiển MPA	286.550.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	656.177.641	304.870.966
TỔNG CỘNG	2.359.757.641	304.870.966

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	20.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả (ii)	22.412.500.000	28.015.625.000
TỔNG CỘNG	42.412.500.000	28.015.625.000
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn (ii)	140.078.125.000	151.284.375.000
TỔNG CỘNG	140.078.125.000	151.284.375.000

(i) Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

<i>Bên nhận vay</i>	<i>Số tiền (VND)</i>	<i>Kỳ hạn nhận gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh – công ty liên kết của công ty mẹ	20.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả vào ngày 5 tháng 9 năm 2020	5%	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết khoản phải thu về cho vay dài hạn bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Bên nhận vay	Số tiền (VND)	Kỳ hạn nhận gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	162.490.625.000	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần; đáo hạn vào ngày 28 tháng 9 năm 2027	9,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	162.490.625.000			
Trong đó:				
Cho vay dài hạn đến hạn trả	22.412.500.000			
Cho vay dài hạn	140.078.125.000			

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	6.199.042.664	5.240.757.555
Phải thu tiền cổ tức	3.300.000.000	1.500.000.000
Ký quỹ mở thư tín dụng	13.059.578.812	-
Phải thu ngắn hạn khác	350.273.777	911.120.070
TỔNG CỘNG	22.908.895.253	7.651.877.625
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn với bên khác	18.793.487.445	3.358.502.222
Phải thu ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 22)	4.115.407.808	4.293.375.403

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.506.974.160	-	4.041.256.079	-
Công cụ, dụng cụ	62.446.947	-	65.546.350	-
TỔNG CỘNG	4.569.421.107	-	4.106.802.429	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VẠN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	651.758.384.032	775.988.462.333	17.085.694.499	6.513.221.699	117.454.545	1.451.463.217.108
- Mua trong kỳ	-	43.000.000	-	-	-	43.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	651.758.384.032	776.031.462.333	17.085.694.499	6.513.221.699	117.454.545	1.451.506.217.108
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	13.020.671.339	430.134.356.106	11.490.201.162	4.497.126.883	-	459.142.355.490
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	495.325.659.911	655.481.208.903	13.267.038.440	4.892.334.158	83.177.857	1.169.049.419.269
- Khấu hao trong kỳ	10.304.170.734	10.962.904.277	279.774.666	220.563.372	3.259.092	21.770.672.141
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	505.629.830.645	666.444.113.180	13.546.813.106	5.112.897.530	86.436.949	1.190.820.091.410
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	156.432.724.121	120.507.253.430	3.818.656.059	1.620.887.541	34.276.688	282.413.797.839
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	146.128.553.387	109.587.349.153	3.538.881.393	1.400.324.169	31.017.596	260.686.125.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	20.558.322.400	77.000.000	20.635.322.400
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	77.000.000	77.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.927.161.638	77.000.000	4.004.161.638
- Hao mòn trong kỳ	205.583.226	-	205.583.226
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.132.744.864	77.000.000	4.209.744.864
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.631.160.762	-	16.631.160.762
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.425.577.536	-	16.425.577.536

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 21.1)	(5.283.912.976)	15.519.795.458	-	10.235.882.482
Thuế giá trị gia tăng	(471.727.783)	13.683.882.684	(9.755.670.250)	3.456.484.651
Thuế tài nguyên	(14.909.509)	14.987.314.270	(11.791.298.494)	3.181.106.267
Thuế thu nhập cá nhân	166.008.896	676.603.472	(1.300.946.172)	(458.333.804)
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.412.744.250	(2.412.744.250)	-
Thuế khác	-	200.422.336	(200.422.336)	-
TỔNG CỘNG	(5.604.541.372)	47.480.762.470	(25.461.081.502)	16.415.139.596
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	166.008.896			16.873.473.400
Thuế phải thu	(5.770.550.268)			(458.333.804)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cổ tức phải trả	127.157.449.249	157.449.249
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.198.408.048	1.325.712.096
Phải trả tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	-	37.409.631.309
Phải trả ngắn hạn khác	154.849.519	138.145.320
TỔNG CỘNG	<u>130.510.706.816</u>	<u>39.030.937.974</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác bên khác</i>	<i>15.680.370.816</i>	<i>39.030.937.974</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 22)</i>	<i>114.830.336.000</i>	<i>-</i>

14. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	1.613.787.982	1.150.857.385
Trích quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	3.500.000.000	3.500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(2.127.572.156)</u>	<u>(2.085.705.156)</u>
Số cuối kỳ	<u>2.986.215.826</u>	<u>2.565.152.229</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	635.000.000.000	240.944.470.130	875.944.470.130
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	97.736.801.583	97.736.801.583
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 14)	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
- Cổ tức công bố	-	(31.750.000.000)	(31.750.000.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>635.000.000.000</u>	<u>303.143.271.713</u>	<u>938.143.271.713</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	635.000.000.000	328.132.942.758	963.132.942.758
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	65.351.226.836	65.351.226.836
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 14)	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
- Cổ tức công bố	-	(127.000.000.000)	(127.000.000.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>635.000.000.000</u>	<u>262.696.169.594</u>	<u>897.696.169.594</u>

Việc trích lập các quỹ, chia cổ tức và trích thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết số 429/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

15.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	63.500.000	63.500.000	-	63.500.000	63.500.000	-
TỔNG CỘNG	<u>63.500.000</u>	<u>63.500.000</u>	<u>-</u>	<u>63.500.000</u>	<u>63.500.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (công ty mẹ)	383.651.680.000	60,42%
Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Phát điện 3	190.500.000.000	30,00%
Các cổ đông khác	60.848.320.000	9,58%
TỔNG CỘNG	<u>635.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	635.000.000.000	635.000.000.000
Cổ tức đã công bố	127.000.000.000	31.750.000.000

15.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu	127.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2018, đợt 2: 500 VND/cổ phiếu	-	31.750.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-

15.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TBC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	307	337

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	134.803.683.790	174.367.631.582
Trong đó		
Doanh thu bán điện	134.718.111.063	174.140.195.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.572.727	227.436.363
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	134.803.683.790	174.367.631.582
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	85.572.727	227.436.363
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 22)	134.718.111.063	174.140.195.219

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.063.534.852	14.492.205.053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.300.000.000	2.750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	424.054
TỔNG CỘNG	13.363.534.852	17.242.629.107

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của hoạt động bán điện	55.260.746.759	60.503.494.662
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	60.737.835	171.184.092
TỔNG CỘNG	55.321.484.594	60.674.678.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân công	6.555.315.996	6.389.672.048
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.299.593.514	1.136.647.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.411.182.973	4.608.753.102
TỔNG CỘNG	<u>12.266.092.483</u>	<u>12.135.072.319</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	557.359.176	450.713.000
Chi phí nhân công	16.117.100.747	16.707.494.596
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.947.890.211	21.717.963.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.546.096	1.829.261.879
Chi phí khác	26.279.680.847	32.104.318.593
TỔNG CỘNG	<u>67.587.577.077</u>	<u>72.809.751.073</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Văn phòng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.519.795.458	23.814.672.071
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	210.931.707
TỔNG CỘNG	<u>15.519.795.458</u>	<u>24.025.603.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Văn phòng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.871.022.294	121.762.405.361
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16.174.204.458	24.352.481.071
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	12.391.000	12.191.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(660.000.000)	(550.000.000)
Thu nhập không chịu thuế khác	(6.800.000)	-
Chi phí thuế TNDN	15.519.795.458	23.814.672.071

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Văn phòng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

					<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	134.718.111.063	174.140.195.219		
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	76.730.336.000	19.182.584.000		
		Cho vay ngắn hạn	46.000.000.000	-		
		Thu hồi tiền cho vay	46.000.000.000	-		
		Lãi tiền cho vay	203.534.247	-		
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	38.100.000.000	9.525.000.000		
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	-		
		Thu hồi tiền cho vay	34.809.375.000	-		
		Lãi tiền cho vay	8.075.824.785	-		
Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-		
		Lãi tiền cho vay	68.493.151	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ bán hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả (ngoại trừ các khoản cho vay) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Văn phòng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không trích lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	79.278.328.527	41.929.507.655
			<u>79.278.328.527</u>	<u>41.929.507.655</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Tiền lãi vay phải thu	4.046.914.657	4.293.375.403
Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Tiền lãi vay phải thu	68.493.151	-
			<u>4.115.407.808</u>	<u>4.293.375.403</u>
<i>Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</i>				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật	Chi nhánh	Cấp vốn kinh doanh Tài sản điều chuyển	1.000.000.000 6.755.075.482	1.000.000.000 6.755.075.482
			<u>7.755.075.482</u>	<u>7.755.075.482</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 13)</i>				
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	76.730.336.000	-
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	38.100.000.000	-
			<u>114.830.336.000</u>	<u>-</u>
<i>Phải trả nội bộ ngắn hạn</i>				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung tâm dịch vụ Kỹ thuật	Chi nhánh	Doanh thu dịch vụ thu hộ	22.864.140.264	20.006.006.040
			<u>22.864.140.264</u>	<u>20.006.006.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty cũng có các khoản cho vay bên liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	108.000.000	180.000.000
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.339.204.526	1.609.105.256
TỔNG CỘNG	1.447.204.526	1.789.105.256

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

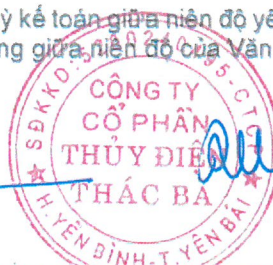
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám Đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

